_____

_____

3. Cuối cùng chúng tôi cũng tìm ra được phương pháp để học tiếng anh.

- finally (adv) cuối cùng - method (c) phương pháp
- find out: tìm ra

_____

_____

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn là những từ cho biết nơi xảy ra của sự việc.

Ex: *somewhere, anywhere, everywhere, upstairs (ở trên lầu), here, there, abroad/overseas (ở nước ngoài), outside, indoors (ở trong nhà), outdoors (ở ngoài trời), in the garden,…*

- More and more Vietnamese people move **overseas** for studying.
(Ngày càng nhiều người Việt nam chuyển ra nước ngoài để học tập)
- People **here** lead a very peaceful life.
(Mọi người ở đây sống một cuộc sống rất yên bình)
- That event will be held **outdoors**. (Sự kiện đó sẽ được tổ chức ngoài trời)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Chúng tôi đã sống ở nơi đó được 10 năm rồi.

- there (adv) ở đó

_____

_____

2) Tôi sẽ chuyển ra nước ngoài để có một cuộc sống tốt hơn.

LIVEWORKSHEETS

- move (i) migrate, relocate: chuyển, rời
- abroad = overseas (adv) người nước, hải ngoại
- better (adj) tốt hơn

_____

_____

3) Ở một số nơi thế giới, bạn không thể hút thuốc ở bất cứ đâu cả.

- place (c) nơi
- smoke (i) hút thuốc
- anywhere (adv) bất cứ đâu

_____

_____

3. Trạng từ chỉ tần suất

- Trạng từ chỉ tần suất là những từ cho biết mức độ thường xuyên xảy ra của sự việc.

Ex: *always (luôn luôn), never, usually/often (thông thường), sometimes/occasionally (thỉnh thoảng), seldom/rarely (hiếm khi), hardly ever (hầu như không bao giờ), constantly/continuously (liên tục, lúc nào cũng), once a week (một lần một tuần), twice a week (hai lần môt tuần), every day/daily…*

- He **usually** took part in outdoor activities when he was a child.
(Anh ấy thường tham gia vào các hoạt động ngoài trời khi là một đứa trẻ)
- I **hardly ever** argue with my father. (Tôi hầu như không bao giờ cãi nhau với cha tôi)
- Fast food is **always** not healthy. (Thức ăn anh luôn không tốt cho sức khỏe)
- I **usually** do exercise **twice a week**. (Tôi thường tập thể dục hai lần một tuần)

Bài tập
Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Anh ấy luôn giúp đỡ tôi khi tôi gặp khó khăn.

- have difficulty: gặp khó khăn

_____

LIVEWORKSHEETS